

## CÔNG BỐ

**Giá gốc vật liệu xây dựng tại huyện Bảo Lâm, Thông Nông, Hạ Lang, Hòa An, Nguyên Bình, Phục Hòa, Thạch An, Quảng Uyên, Bảo Lạc, Trùng Khánh.**

Thời điểm: Quý III/2018

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

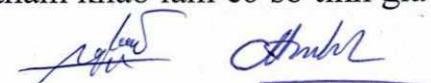
Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo giá vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý III năm 2018;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.



**Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý III/ 2018**

STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
<b>I</b>	<b>Huyện Bảo Lâm</b>				
1	Đá hộc	m3	190.000		Mỏ đá Tu Lũng, thị trấn Pác Miâu
2	Đá dăm 4 x 6	-	220.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	250.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	250.000		
5	Bột đá	-	220.000		
6	Gạch chỉ 2 lỗ (KT: 220 x 105 x 60)	Viên	1.800		Cách thị trấn 6Km
7	Gạch không nung	viên			Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	-	7.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700		
8	Cát xây	m3	260.000		Bãi cát HTX Trường Sơn, cách thị trấn 12Km
9	Cát trát	-	260.000		
10	Cát đổ bê tông	-	260.000		
11	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U : - Khung bao ( 50x25mm), độ dày 0,6mm. - Khung cánh A90(30x76mm), độ dày 0,6mm.	m2	800.000		Thị trấn Pác Miâu

	- Kính dày 5mm				
12	Cửa nhôm:	m2			
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x50mm)	m2	800.000		
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x76mm)	-	850.000		
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 50x38mm)	-	850.000		
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 38x76mm)	-	900.000		
13	Cửa nhựa:	m2			
*	Cửa nhựa lõi thép kính 5mm	-	1.600.000		
*	Cửa nhựa lõi thép kính an toàn 6,38mm	-	1.750.000		
14	Cửa nhôm Việt Pháp	m2			Thị trấn Pác Miầu
*	Cửa nhôm kính 5mm	-	1.700.000		
*	Cửa nhôm kính an toàn 6,38mm	-	1.900.000		
15	Cửa sắt sơn tĩnh điện	m2	1.450.000		
16	Khuôn bao cửa sắt (KT : 45x85mm)	m	130.000		
<b>II</b>	<b>Huyện Hạ Lang</b>				
1	Đá hộc	m3	180.000		
2	Đá dăm 4 x 6	-	200.000	TC7570:2006	HTX khai thác đá sản xuất VLXD (cách thị trấn 2km)
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
4	Đá dăm 1 x 2 ; 1 x 0,5	-	200.000		
5	Bột đá	-	300.000	QCVN 16:2017/BXD	
6	Đá bẫy	-	130.000		




7	Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm	Viên	7.000	QCVN 16:2017/BXD	cách thị trấn 1-2km
8	Gạch không nung KT: 220x105x60mm	-	1.200		
9	Cửa pa nô + chớp (gỗ N2)	m2	2.500.000		cách thị trấn 1km
10	Cửa pa nô + chớp (gỗ N3)	-	1.800.000		
11	Cửa pa nô + chớp (gỗ N4)	-	1.400.000		
12	Cửa kính khuôn nhôm	-	800.000		Thị trấn Thanh Nhật
13	Tre, mai (dài 8m)	Cây	90.000		
<b>III</b>	<b>Huyện Hòa An</b>				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				Cách trung tâm huyện 34km
*	Đá hộc	m <sup>3</sup>	130.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	160.000		
*	Bột đá	-	140.000		
2	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Dũng)				Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá hộc	m <sup>3</sup>	100.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	160.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	120.000		
*	Bột đá	-	100.000		
3	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Diệp)				Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá hộc	m <sup>3</sup>	120.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	140.000		




*	Đá dăm 2 x 4	-	140.000			
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	130.000			
*	Bột đá	-	140.000			
4	Mỏ đá Tàng Cải, xã Nam Tuấn					
*	Đá hộc	m <sup>3</sup>	130.000		Cách trung tâm huyện 10km	
*	Đá dăm 4 x 6	-	170.000			
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000			
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000			
*	Đá ba	-	170.000			
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000			
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000			
*	Bột đá	-	150.000			
5	Xã Bê Triều, Bản Vạn 1 (đầu cầu đi Hồng Việt)					Cách trung tâm huyện 1km
*	Cát bê tông	m <sup>3</sup>	300.000			
*	Cát xây	-	318.000			
6	Gạch ba vanh	Viên	7.000		Nà Rì, xã Nam Tuấn	
7	Gạch không nung	-	1.000		Pác Pan, xã Nam Tuấn	
10	Gạch không nung	Viên	1.000		Phía Gào, xã Đức Long (cách trung tâm huyện 3km)	
11	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	5.500			
12	Gạch tuynel 2 lỗ	-	1.300			
13	Gạch tuynel không nung	-	1.400			
14	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	-	1.000			
					Bê Triều	




15	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	Viên	6.000		(cách trung tâm huyện 2km)
16	Gạch ba vanh KT:390x180x120mm	-	6.500		Bản Cải, xã Trung Vương (Cách trung tâm huyện 38km)
17	Gạch ba vanh KT:390x180x140mm	-	7.500		
18	Gạch ba vanh KT:390x180x160mm	-	8.500		
19	Gạch không nung KT: 220x105x65mm	Viên	1.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Nậm Loát, xã Nguyễn Huệ
<b>IV</b>	<b>Huyện Nguyên Bình</b>				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				Cách trung tâm thị trấn 6km
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá bẫy	-	210.000		
*	Bột đá	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				Cách trung tâm thị trấn 13km
*	Đá hộc	m3	144.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	162.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	189.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	189.000		
*	Đá bẫy	-	189.000		

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

*	Bột đá	-	144.000		
3	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ N4	m2	1.600.000		
4	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đôi	-	1.800.000		
11	Tấm Fibro xi măng Đông Anh	Tấm	55.000		Thị trấn Nguyễn Bình
12	Tấm Fibro xi măng Thái Nguyên	-	42.000		
13	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT: 250x150x100mm)	viên	3.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
14	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT: 210x105x60mm)	viên	1.100		
<b>V</b>	<b>Huyện Phục Hoà</b>				
<b>A</b>	<b>Khu vực thị trấn Hoà Thuận, TT. Tà Lùng</b>				
1	Đá hộc	m <sup>3</sup>	120.000		Các mỏ đá Ngườm Cảng, Bó Choong, Phia Cáy
2	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
5	Đá 0,5	-	200.000		
6	Bột đá	-	150.000		
7	Đá bẫy	-	100.000		
8	Cấp phối đá tận dụng	-	100.000		
9	Cát xây, cát bê tông	-	350.000		Sông Bằng Giang
7	Gạch Bloc BT 16x19x39	Viên	5.600		Doanh nghiệp tư nhân Sơn Việt
8	Gạch Bloc BT 14x19x39	-	5.400		
9	Gạch Bloc BT 12x19x39	-	5.000		
10	Gạch chỉ không nung 63x103x205	-	1.200		




<b>VI</b>	<b>Huyện Quảng Uyên</b>				
1	Mỏ đá Tàu Đông				
*	Đá hộc	m3	120.000	Cách trung tâm huyện 7Km	
*	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	m3	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	150.000		
*	Đá xô bờ	-	50.000		
2	Mỏ đá Điều Phon				
*	Đá hộc	m3	130.000	Cách trung tâm huyện 4Km	
*	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2 ; 1 x 0,5	-	170.000		
*	Cát nghiền (bột đá)	-	180.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	80.000		
*	Đá xô bờ	-	60.000		
3	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)			Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng (cách thị trấn 4Km)
*	- BN-10 KT : 220x105x60	Viên	1.100		
*	- BN-12 KT : 120x190x390	-	6.500		
*	- BN-15 KT : 140x190x390	-	7.000		
*	- BN-16 KT : 160x190x390	-	8.000		

4	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	8.000	Cách thị trấn 1- 7Km
5	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	7.000	
6	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.500	
7	Tre dài bình quân 8m	Cây	100.000	Cách thị trấn 10Km
8	Ngói máng địa phương	Viên	1.500	Cách thị trấn 6Km
<b>VII</b>	<b>Huyện Thạch An</b>			
1	Gạch Block bê tông:	Viên		
*	- KT 14cm x 19cm x39cm	-	4.500	Xã Đức Xuân
*	- KT 12cm x 19cm x39cm	-	3.800	
*	- KT 12cm x 19cm x39cm	-	4.000	Xã Đức Long
*	- KT 12cm x 19cm x39cm	-	4.800	Xã Canh Tân
2	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ thường	m <sup>2</sup>	1.500.000	Thị trấn Đông Khê
3	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nghiêng	-	2.500.000	
4	Khung nhôm cửa kính	m <sup>2</sup>	760.000	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thông Nông</b>			
1	Đá hộc	m <sup>3</sup>	130.000	
2	Đá dăm 4 x 6	-	170.000	
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000	
4	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000	

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

IX	Huyện Bảo Lạc				
1	Đá hộc	m <sup>3</sup>	170.000		Khu vực các xã Chẽ Rào, Khánh Xuân (cách thị trấn 8km)
2	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
4	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		
5	Đá ba	-	190.000		
6	Bột đá	-	180.000		
7	Gạch chỉ tuynel 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60)	viên	1.273		(cách thị trấn 3km)
8	Gạch đặc tuynel	-	2.000		
9	Cát xây	m <sup>3</sup>	250.000		Ven Xiêu (cách thị trấn 2km)
10	Cát trát	-	250.000		
11	Cát bê tông	-	250.000		
12	Đá cấp phối sỏi sỏi	m <sup>3</sup>	120.000		
13	Cửa đi gỗ nhóm 3	m <sup>2</sup>	2.200.000		
14	Cửa đi gỗ nhóm 4	-	1.800.000		
15	Cửa sổ khung gỗ nhóm 4 dưới pano trên kính trắng dày 5mm	m <sup>2</sup>	1.800.000		
16	Cửa sổ khung gỗ nhóm 4 kính trắng dày 5mm	-	1.800.000		
17	Gạch không nung viên to KT:120x190x390	viên	7.727		
18	Gạch không nung viên nhỏ KT: 220x105x60	-	1.364		
19	Cây chống cốp pha (dài 4m, Ø 8 - Ø 10)		20.000		
20	Tre dài bình quân 12m	Cây	100.000		

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

X	Huyện Trùng Khánh				
1	Đá hộc	m <sup>3</sup>	150.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Kéo Tác, (cách thị trần 1Km),
2	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
3	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
4	Đá dăm 0,5	-	180.000		
5	Cát nghiền	-	230.000		
6	Đá bẫy loại A	-	140.000		
7	Đá bẫy loại B	-	135.000		
8	Bột đá	-	180.000		
9	Cửa pa nô gỗ				
*	- Phun sơn thường	m <sup>2</sup>	1.500.000		
*	- Phun PU	m <sup>2</sup>	1.700.000		
10	Cửa khung nhôm kính thường	m <sup>2</sup>	700.000		
11	Cửa khung nhôm kính Việt Pháp màu trắng sứ	m <sup>2</sup>	1.200.000		
12	Cửa khung nhôm kính Việt Pháp vân gỗ	m <sup>2</sup>	1.500.000		
13	Cửa khung nhôm kính Việt Pháp màu cát chảy	m <sup>2</sup>	1.300.000		
14	Xi măng La Hiên, Xuân Thành	Tấn	1.380.000	Tổ 10, thị trần Trùng Khánh	
15	Xi măng Quang Sơn	-	1.400.000		
16	Đá hộc	m <sup>3</sup>	130.000	Đầu cầu Hồng Đức (cách TT 7Km)	
17	Đá dăm	-	200.000		
18	Đá bột	-	200.000		
19	Đá 0,5	-	180.000		
20	Xi măng Hoàng Long PC30	Tấn	1.300.000	Khưa Khảo,	

20	Xi măng Long Sơn PC30	-	1.300.000	Đình Minh (4Km)
21	Xi măng Long Hiên PC30	-	1.340.000	
22	- Gạch xi măng 12cm x 18cm x39cm	viên	6.500	Tổ 6 thị trấn Trùng Khánh
23	- Gạch xi măng 14cm x 18cm x39cm	-	7.400	
24	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	9.500	
25	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	7.500	
26	Tấm Fibro xi măng	Tấm	45.000	
27	Tấm úp nóc	-	15.000	

- Các huyện **Hà Quảng, Trà Lĩnh** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lý Văn Thắng**

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Hiên**

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.